



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 03 + 04

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-12-2025	Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ban hành quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
24-12-2025	Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	9
24-12-2025	Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ban hành quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	15
24-12-2025	Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	23
24-12-2025	Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	32

24-12-2025	Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	37
------------	---	----

24-12-2025	Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND quy định tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Đắk Lắk.	40
------------	---	----

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-12-2025	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026.	44
------------	--	----

24-12-2025	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.	57
------------	---	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác,
liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Xét Tờ trình số 0233/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 225/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010082/UBND-NNMT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định mức hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất
và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp (sau đây gọi tắt là nông sản) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Về hình thức liên kết, hợp đồng liên kết, dự án liên kết, hồ sơ và thủ tục hỗ trợ liên kết, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết và các nội dung khác không quy định trong Quy định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, nông dân, chủ trang trại; người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác; cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi tắt là các bên tham gia liên kết).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quy định này.

Điều 3. Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

1. Đối với mỗi loại hình liên kết, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Quy định này.

2. Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

3. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

4. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, các địa phương chủ động cân đối bổ sung ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Quy định này.

5. Nhà nước khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

3. Liên kết đảm bảo ổn định

a) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm.

b) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

4. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 5. Chính sách hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn liên kết, tối đa 300 triệu đồng; bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết, bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án liên kết.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư

Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại Điều 6 Quy định này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông, phát triển vùng nguyên liệu thuộc dự án liên kết.

a) Hỗ trợ 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

b) Hỗ trợ 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang.

c) Hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng.

d) Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình, dự án, chương trình (đối với tất cả các địa bàn).

đ) Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: thực hiện theo chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã của trung ương và của tỉnh.

3. Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, vật nuôi, bao bì, nhãn mác sản phẩm. Các nội dung và định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

4. Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật mới và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/mô hình, dự án, chương trình.

Điều 8. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ

1. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại Điều 5 Quy định này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ quy định tại Điều 6 Quy định này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2 Điều 7 Quy định này thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã đang áp dụng trên địa bàn và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

4. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 3, 4 Điều 7 Quy định này thực hiện theo quy định của các chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

5. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư bao gồm ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách tỉnh; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án, cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
**Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 0209/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 208/BC-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010088/UBND-ĐTĐKT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) do ngân sách nhà nước bảo đảm.
2. Các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 3. Một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Chi phí lập nhiệm vụ, dự án: gồm chi phí lập đề cương nhiệm vụ, dự án; chi phí thu thập, khảo sát, lấy và gia công phân tích một số mẫu phục vụ lập đề cương (theo quy trình quy phạm kỹ thuật nếu có); phân tích tư liệu, kết quả khảo sát; lựa chọn giải pháp kỹ thuật, thiết kế phương án thi công, tính toán khối lượng công việc và lập dự toán kinh phí; họp hội đồng xét duyệt đề cương, xin ý kiến thẩm định, hoàn thiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo mục 1 Phụ lục 01 Thông tư số 02/2017/TT-BTC hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 31/2023/TT-BTC).
2. Một số mức chi khác:

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường cấp tỉnh	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường cấp xã	Ghi chú
1	Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp			Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500	400	
	Thành viên, thư ký	Người/buổi	300	240	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	120	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	400	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường cấp tỉnh	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường cấp xã	Ghi chú
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	240	
2	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	500	400	Trường hợp không thành lập Hội đồng
3	Điều tra, khảo sát				
3.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500	400	
3.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin				
	Cá nhân	Phiếu	50	40	
	Tổ chức	Phiếu	100	80	
3.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 160% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
3.4	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100	80	Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên
3.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	200	160	
4	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ	Báo cáo			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường cấp tỉnh	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường cấp xã	Ghi chú
	Nhiệm vụ		5.000	4.000	
	Dự án		15.000	12.000	
5	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo Quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)				
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	700	560	
	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	600	480	
	Ủy viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	300	240	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	120	
	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	500	400	
	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	300	240	
	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)	Bài viết	400	320	
6	Hội thảo khoa học (nếu có)				
	Người chủ trì	Người/buổi	500	400	
	Thư ký hội thảo	Người/buổi	300	240	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	120	
	Báo cáo tham luận	Bài viết	350	280	
7	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ				
7.1	Nghiệm thu nhiệm vụ				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường cấp tỉnh	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường cấp xã	Ghi chú
	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi	400	300	
	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200	160	
7.2	Nghiệm thu dự án				
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	700	560	
	Thành viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	400	320	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	400	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	400	320	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	120	
8	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã			Mức chi hợp đồng lao động tối đa bằng 1,2 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định	
9	Chi giải thưởng môi trường	Giải			
9.1	Tổ chức				
	- Giải Nhất		10.000	8.000	
	- Giải Nhì		7.000	5.000	
	- Giải Ba		5.000	3.000	
	- Các giải còn lại		3.000	2.000	
9.2	Cá nhân				
	- Giải Nhất		6.000	4.000	
	- Giải Nhì		4.000	3.000	
	- Giải Ba		3.000	2.000	
	- Các giải còn lại		2.000	1.000	

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành quy định một số nội dung và mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 87/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét Tờ trình số 0206/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc dự thảo Nghị quyết quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 205/BC-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010117/UBND-ĐT KT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp thường lệ cuối năm 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu
Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp
nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2025/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo

Kinh phí phục vụ cho công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Chương II MỨC CHI, THỜI GIAN ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ Ở CẤP TỈNH

Điều 4. Chi bồi dưỡng các cuộc họp

1. Các cuộc họp của Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban Bầu cử:

- Chủ trì cuộc họp: 200.000 đồng/người/buổi.
- Thành viên tham dự: 150.000 đồng/người/buổi.
- Các đối tượng phục vụ: 100.000 đồng/người/buổi.

2. Các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử:

- Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/buổi.
- Thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/buổi.

c) Các đối tượng phục vụ: 80.000 đồng/người/buổi.

Điều 5. Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử

Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau:

1. Trưởng đoàn giám sát: 150.000 đồng/người/buổi.

2. Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 100.000 đồng/người/buổi.

3. Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát:

a) Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát: 80.000 đồng/người/buổi.

b) Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát (lái xe): 50.000 đồng/người/buổi.

4. Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát:

a) Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát: 1.000.000 đồng/báo cáo.

b) Báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát: 1.500.000 đồng/báo cáo.

c) Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia: 100.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/người/văn bản.

d) Chinh lý, hoàn chỉnh báo cáo: 500.000 đồng/báo cáo.

Điều 6. Chi xây dựng văn bản

1. Báo cáo sơ kết, tổng kết của Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử: 1.500.000 đồng/báo cáo.

2. Văn bản của Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử có phạm vi áp dụng toàn tỉnh (Nghị quyết, Quyết định, Kế hoạch, Chỉ thị, văn bản triển khai, hướng dẫn): 300.000 đồng/văn bản.

3. Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia: 100.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/người/văn bản.

Điều 7. Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử

1. Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau:

a) Trưởng, Phó Ban Chỉ đạo bầu cử, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Thư ký, thành viên Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử; Trưởng, phó Ban bầu cử: 1.500.000 đồng/người/tháng.

c) Thư ký, thành viên Ban bầu cử; Trưởng, phó, thành viên Tổ giúp việc (hoặc Tiểu ban giúp việc, Tổ chuyên viên giúp việc) Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử: 1.200.000 đồng/người/tháng.

d) Thời gian hưởng các chế độ bồi dưỡng quy định tại khoản này tính từ khi Quyết định thành lập, cử người của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực đến khi kết thúc nhiệm vụ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Trường hợp một người tham gia nhiều nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất.

2. Các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài đối tượng tại khoản 1 Điều này) mức bồi dưỡng 80.000 đồng/người/ngày; thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử).

3. Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử): Chi bồi dưỡng 150.000 đồng/người/ngày, áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ công tác bầu cử.

4. Danh sách đối tượng được hưởng chế độ tại khoản 2, khoản 3 Điều này căn cứ quyết định, văn bản huy động, trung tập của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động

1. Trưởng, Phó Ban Chỉ đạo bầu cử, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử: 400.000 đồng/người/tháng.

2. Thư ký, thành viên Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử; Trưởng, phó Ban bầu cử: 300.000 đồng/người/tháng.

3. Thư ký, thành viên Ban bầu cử; Trưởng, phó, thành viên Tổ giúp việc (hoặc Tiểu ban giúp việc, Tổ chuyên viên giúp việc) Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử: 200.000 đồng/người/tháng.

4. Thời gian hưởng các chế độ bồi dưỡng quy định tại Điều này tính từ khi Quyết định thành lập, cử người của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực đến khi kết thúc nhiệm vụ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Trường hợp một người tham gia nhiều nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất.

Chương III

MỨC CHI, THỜI GIAN ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ Ở CẤP XÃ

Điều 9. Chi bồi dưỡng các cuộc họp

1. Các cuộc họp của Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban Bầu cử:

- a) Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/buổi.
- b) Thành viên tham dự: 120.000 đồng/người/buổi.
- c) Các đối tượng phục vụ: 80.000 đồng/người/buổi.

2. Các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử:

- a) Chủ trì cuộc họp: 120.000 đồng/người/buổi.
- b) Thành viên tham dự: 80.000 đồng/người/buổi.
- c) Các đối tượng phục vụ: 60.000 đồng/người/buổi.

Điều 10. Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử

Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau:

- 1. Trưởng đoàn giám sát: 120.000 đồng/người/buổi.
- 2. Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 80.000 đồng/người/buổi.
- 3. Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát:

- a) Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát: 60.000 đồng/người/buổi.
- b) Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát (lái xe): 50.000 đồng/người/buổi.

4. Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát:

a) Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát: 800.000 đồng/báo cáo.

b) Báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát: 1.200.000 đồng/báo cáo.

c) Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia: 100.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/người/văn bản.

d) Chinh lý, hoàn chỉnh báo cáo: 400.000 đồng/báo cáo.

Điều 11. Chi xây dựng văn bản

1. Báo cáo sơ kết, tổng kết của Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử: 1.000.000 đồng/báo cáo;

2. Văn bản của Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử có phạm vi áp dụng toàn xã (Nghị quyết, Quyết định, Kế hoạch, Chỉ thị, văn bản triển khai, hướng dẫn): 200.000 đồng/văn bản;

3. Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia: 100.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/người/văn bản.

Điều 12. Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử

1. Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau:

a) Trưởng, Phó Ban Chỉ đạo bầu cử, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử: 1.000.000 đồng/người/tháng.

b) Thư ký, thành viên Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử; Trưởng, phó Ban bầu cử: 800.000 đồng/người/tháng.

c) Thư ký, thành viên Ban bầu cử; Trưởng, phó, thành viên Tổ giúp việc (hoặc Tiểu ban giúp việc, Tổ chuyên viên giúp việc) Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử: 600.000 đồng/người/tháng.

d) Thời gian hưởng các chế độ bồi dưỡng quy định tại khoản này tính từ khi Quyết định thành lập, cử người của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực đến khi kết thúc nhiệm vụ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Trường hợp một người tham gia nhiều nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất.

2. Các đối tượng được huy động, trưng tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài đối tượng tại khoản 1 Điều này) mức bồi dưỡng 80.000 đồng/người/ngày; thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử).

3. Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử): Chi bồi dưỡng 150.000 đồng/người/ngày, áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ công tác bầu cử.

4. Danh sách đối tượng được hưởng chế độ tại khoản 2, khoản 3 Điều này căn cứ quyết định, văn bản huy động, trưng tập của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động

1. Trưởng, Phó Ban Chỉ đạo bầu cử, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử: 300.000 đồng/người/tháng.

2. Thư ký, thành viên Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử; Trưởng, phó Ban bầu cử: 200.000 đồng/người/tháng.

3. Thư ký, thành viên Ban bầu cử; Trưởng, phó, thành viên Tổ giúp việc (hoặc Tiểu ban giúp việc, Tổ chuyên viên giúp việc) Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử: 150.000 đồng/người/tháng.

4. Thời gian hưởng các chế độ bồi dưỡng quy định tại Điều này tính từ khi Quyết định thành lập, cử người của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực đến khi kết thúc nhiệm vụ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Trường hợp một người tham gia nhiều nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất.

Chương IV

CÁC MỨC CHI KHÁC

Điều 14. Chi đóng hòm phiếu

Trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, mức chi tối đa 300.000 đồng/hòm phiếu.

Điều 15. Chi khắc dấu

Trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, mức chi tối đa 400.000 đồng/dấu (mức chi chưa bao gồm phí, lệ phí).

Điều 16. Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử

Trường hợp chưa có bảng niêm yết, hoặc bảng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, mức chi tối đa 1.000.000 đồng/bảng.

Điều 17. Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử

1. Người được giao trực tiếp việc tiếp công dân: 100.000 đồng/người/buổi.
2. Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân: 80.000 đồng/người/buổi.
3. Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân: 50.000 đồng/người/buổi.

Điều 18. Chi khoán kinh phí cho Tổ bầu cử

Tổ bầu cử được khoán để trang trí, chuẩn bị âm thanh, ánh sáng... khu vực bỏ phiếu: 1.000.000 đồng/Tổ bầu cử.

Điều 19. Chi bồi dưỡng cho việc phát thẻ cử tri, hướng dẫn cử tri khi bầu cử

Chi bồi dưỡng cho Tổ bầu cử để phát thẻ cử tri, hướng dẫn cử tri khi bầu cử: 1.000 đồng/thẻ cử tri.

Điều 20. Các mức chi khác

Các nội dung chi tại Điều 3 Thông tư số 87/2025/TT-BTC hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 chưa được quy định mức chi tại Nghị quyết này thì thực hiện theo định mức, chế độ, quy định của pháp luật có liên quan.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13;

Căn cứ Luật Hoà giải ở cơ sở số 35/2013/QH13;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 0243/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 233/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0330/BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu ý kiến thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các nội dung liên quan đến mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở không được quy định

tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

c) Các chương trình, đề án, kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại văn bản hướng dẫn đó; trường hợp không có quy định riêng thì thực hiện theo Nghị quyết này và Thông tư số 56/2023/TT-BTC.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

Điều 2. Mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở

1. Chi công tác phí cho người đi công tác, kiểm tra, giám sát (bao gồm: báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cộng tác viên, chuyên gia tham gia đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải viên); chi tổ chức các cuộc họp (bao gồm cả cuộc họp bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải), hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, các chương trình, đề án, kế hoạch: thực hiện theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật; hoà giải viên ở cơ sở; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, già làng, trưởng thôn, buôn, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số theo khoản 3 Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật theo khoản 3 Điều 20 Luật số 14/2012/QH13: thực hiện theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND).

Mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại đối với học viên là đại biểu ở xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã) thực hiện theo mức chi hỗ trợ đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của

cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: thực hiện theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

3. Chi tổ chức họp báo, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; giải pháp thực hiện chương trình, đề án, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh, cấp xã; ban chỉ đạo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm: chi tổ chức các cuộc hội thảo, các phiên họp định kỳ, đột xuất của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, ban chỉ đạo): thực hiện theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chi tổ chức cuộc họp đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã, gồm: Chủ trì: 150.000 đồng/người/cuộc họp, các thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/cuộc họp.

4. Chi biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và thực hiện thông tin, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng

a) Chi biên soạn tài liệu (hoặc bài giảng) giới thiệu luật, pháp lệnh; thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở để phát hành hoặc đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường: thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 76/2018/TT-BTC hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 03/2023/TT-BTC quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND.

b) Chi biên soạn đồ họa thông tin pháp luật: thực hiện theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ

không phổ thông): thực hiện theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

5. Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù

a) Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):

Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/tờ gấp đã hoàn thành;

Cấp xã: 1.200.000 đồng/tờ gấp đã hoàn thành.

b) Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):

Cấp tỉnh: 450.000 đồng/tình huống đã hoàn thành;

Cấp xã: 350.000 đồng/tình huống đã hoàn thành.

c) Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):

Cấp tỉnh: 2.250.000 đồng/câu chuyện đã hoàn thành;

Cấp xã: 1.800.000 đồng/câu chuyện đã hoàn thành.

d) Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia):

Cấp tỉnh: 7.500.000 đồng/tiểu phẩm đã hoàn thành;

Cấp xã: 6.000.000 đồng/tiểu phẩm đã hoàn thành.

6. Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: thực hiện theo Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm; Thông tư số 109/2016/TT-BTC quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC).

7. Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Tỉnh	Cấp xã

1	Xây dựng đề cương:			
	Xây dựng đề cương chi tiết	Đồng/đề cương	1.200.000	1.000.000
	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đồng/đề cương hoàn chỉnh	2.000.000	1.500.000
2	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch:			
	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch	Đồng/chương trình, đề án, kế hoạch	3.000.000	2.000.000
	Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Đồng/báo cáo	500.000	400.000
3	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý:			
	Chủ trì	Đồng/người/buổi	200.000	150.000
	Thành viên		100.000	80.000
4	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Đồng/văn bản	500.000	400.000
5	Xét duyệt chương trình, đề án, kế hoạch:			
	Chủ tịch Hội đồng	Đồng/người/buổi	200.000	150.000
	Thành viên Hội đồng, thư ký		150.000	100.000
	Đại biểu được mời tham dự		100.000	80.000
	Nhận xét, phản biện của Hội đồng		300.000	250.000
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng		200.000	150.000

6	Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch (đối với trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt)	Đồng/bài viết	500.000	350.000
7	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch	Đồng/văn bản	500.000	350.000

8. Chi thù lao

a) Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt với tư cách là giảng viên (bao gồm người không phải là cán bộ, công chức, viên chức): thực hiện theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND).

Trường hợp thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Luật số 14/2012/QH13 thì được hưởng thêm 20% mức thù lao được nhận.

b) Thù lao huy động chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn tham gia triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật: thực hiện theo Thông tư số 004/2025/TT-BNV quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

9. Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt

a) Hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt câu lạc bộ pháp luật: 50.000 đồng/người/ngày (không quá 01 ngày).

b) Tiền nước uống cho người dự sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt: 20.000 đồng/người/buổi.

10. Chi tổ chức cuộc thi, hội thi

a) Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:

Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng trong những ngày tham gia trực tiếp tổ chức cuộc thi, hội thi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi, hội thi (kể

cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày): thực hiện theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, thi trên internet, thi trên sóng phát thanh - truyền hình có thêm chi thuê dẫn chương trình, thuê diễn văn nghệ lồng ghép tiểu phẩm pháp luật; chi phí hậu cần, hội trường, trang thiết bị và các khoản chi khác phục vụ cuộc thi, hội thi: thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.

b) Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng và một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi, hội thi: thực hiện theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:

Thuê dẫn chương trình: Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình;

Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu: Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị;

Thuê văn nghệ, diễn viên: tối đa 450.000 đồng/người/ngày.

d) Chi giải thưởng: tùy theo quy mô (tổ chức ở một hoặc nhiều cấp, một hoặc nhiều vòng thi...), tính chất (cuộc thi, hội thi sân khấu, thi viết, thi có ứng dụng công nghệ hoặc có thể kết hợp nhiều hình thức thi...) và địa bàn tổ chức để quyết định mức chi giải thưởng cụ thể nhưng không vượt quá mức chi quy định tại điểm này, cụ thể như sau:

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Tỉnh	Cấp xã
1	Giải Nhất	Đồng/tập thể	15.000.000	12.000.000
		Đồng/cá nhân	9.000.000	7.000.000
2	Giải Nhì	Đồng/tập thể	10.500.000	8.000.000
		Đồng/cá nhân	4.500.000	3.500.000
3	Giải Ba	Đồng/tập thể	7.500.000	6.000.000

		Đồng/cá nhân	3.000.000	2.500.000
4	Giải Khuyến khích	Đồng/tập thể	4.500.000	3.500.000
		Đồng/cá nhân	1.500.000	1.000.000
5	Giải phụ khác	Đồng/giải	750.000	500.000

11. Chi thực hiện báo cáo thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở

a) Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các ngành, địa phương: 75.000 đồng/báo cáo.

b) Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: 4.500.000 đồng/báo cáo.

c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã: 3.000.000 đồng/báo cáo.

12. Một số mức chi công tác hòa giải ở cơ sở

a) Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): 300.000 đồng/vụ, việc. Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hoà giải ở cơ sở số 35/2013/QH13: 400.000 đồng/vụ, việc.

b) Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở: 05 tháng lương cơ sở.

c) Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

13. Chi kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: thực hiện theo Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:

1. Chi thường xuyên ngân sách địa phương để thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở của địa phương, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp xã (nếu có) theo phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí từ nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong, ngoài nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2026. Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 0235/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 212/BC-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010067/UBND-KGVX ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục).

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là học sinh).

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu

Danh mục các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục, đào tạo quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Mức thu quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa. Tùy tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và nhu cầu của học sinh, cơ sở giáo dục thống nhất với cha mẹ học sinh mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu quy định tại Nghị quyết này, báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

2. Các cơ sở giáo dục căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu của học sinh để xây dựng dự toán thu - chi cho từng nội dung thu, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể đảm bảo nguyên tắc thu đủ, chi đủ. Việc sử dụng các khoản thu phải đúng mục đích thu, công khai kế hoạch thu - chi của từng khoản thu đến cha mẹ học sinh và thực hiện đầy đủ các chế độ quản lý tài chính theo quy định.

3. Các khoản thu theo tiết, theo giờ, theo tháng được thu định kỳ hằng tháng; nếu học sinh tự nguyện, cơ sở giáo dục có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Điều 3 quy định chi tiết một số chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND)

Số thứ tự	Danh mục các khoản thu	Mức thu tối đa (Việt Nam đồng)
1.	Dịch vụ tổ chức bếp ăn bán trú	
1.1	Tiền ăn	35.000 đồng/học sinh/ngày
1.2	Tiền thuê người nấu ăn, quản lý bếp ăn, phục vụ, vệ sinh bếp ăn	160.000 đồng/học sinh/tháng
1.3	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú	250.000 đồng/học sinh/năm học
2.	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc học sinh ngoài giờ chính khóa (trông giữ trước và sau giờ học, trong các ngày nghỉ theo chế độ)	8.000 đồng/học sinh/giờ
3.	Tiền điện, nước phục vụ hoạt động của học sinh bán trú	30.000 đồng/học sinh/tháng
4.	Nước uống học sinh	
4.1	Học 01 buổi/ngày	15.000 đồng/học sinh/tháng
4.2	Học 02 buổi/ngày	30.000 đồng/học sinh/tháng
5.	Thuê vệ sinh sân trường, nhà vệ sinh học sinh	
5.1	Mầm non	40.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
5.2	Tiểu học	25.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
5.3	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông	15.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
6.	Sổ liên lạc điện tử	50.000 đồng/học sinh/năm học
7.	Làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo, học sinh lớp 1 và lớp 2; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống cho học sinh	
7.1	Do cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện	10.000 đồng/học sinh/tiết
7.2	Trường hợp cơ sở giáo dục ký hợp đồng với đơn vị có chức năng được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động	50.000 đồng/học sinh/tiết
8.	Tiền bảo vệ	

Số thứ tự	Danh mục các khoản thu	Mức thu tối đa (Việt Nam đồng)
8.1	Mầm non	50.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
8.2	Tiểu học	30.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
8.3	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông	15.000 đồng/học sinh/tháng/lao động

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 0236/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 213/BC-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010037/UBND-KGVX ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn toàn tỉnh Đắk Lắk từ năm học 2025 - 2026.

b) Các nội dung không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong quản lý, thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập

1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2025 - 2026 (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định) như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/người học/tháng

Số thứ tự	Cấp học	Mức học phí
1	Mầm non	150
2	Tiểu học	150
3	Trung học cơ sở	150
4	Trung học phổ thông	170

2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2025 - 2026 như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/người học/tháng

Số thứ tự	Cấp học	Mức học phí
1	Mầm non	1.080
2	Tiểu học	1.080
3	Trung học cơ sở	1.080
4	Trung học phổ thông	1.300

3. Mức cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục công lập không thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu để thực hiện việc miễn học phí đối với người học và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập bằng mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

5. Mức học phí học trực tuyến (học online) bằng mức học phí được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 3. Mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được hỗ trợ học phí bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Trường hợp mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này cao hơn mức học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục đang thực hiện thì mức hỗ trợ học phí bằng mức học phí của cơ sở giáo dục.

2. Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Xét Tờ trình số 0198/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về đối tượng, tiêu chuẩn, quy định về xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và Phát triển tỉnh Đắk Lắk”; Báo cáo thẩm tra số 192/BC-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0322/BC-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tên, nguyên tắc, đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cá nhân được xét tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tên gọi Kỷ niệm chương

Kỷ niệm chương của tỉnh Đắk Lắk có tên gọi là Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk” (sau đây gọi tắt là Kỷ niệm chương).

Điều 3. Nguyên tắc tặng Kỷ niệm chương

1. Việc tặng Kỷ niệm chương phải đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch, công bằng, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật và đúng tiêu chuẩn, đối tượng quy định tại Nghị quyết này.

2. Kỷ niệm chương chỉ tặng một lần đối với mỗi cá nhân. Không áp dụng hình thức truy tặng Kỷ niệm chương.

3. Không giới thiệu, xét tặng Kỷ niệm chương đối với các trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật đang trong thời gian xem xét xử lý kỷ luật, đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật hoặc trong thời gian bị điều tra, truy tố, xét xử, thanh tra, kiểm tra.

4. Cá nhân đã được tặng Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk” theo quy định tại Nghị quyết số 157/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định khen thưởng Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk” thì không được tiếp tục tặng Kỷ niệm chương theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Kỷ niệm chương được tặng 01 lần/năm vào dịp kỷ niệm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4); trường hợp tặng đột xuất thì thực hiện theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương**1. Tiêu chuẩn chung**

Kỷ niệm chương tặng cho cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có quá trình đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng và tiêu chuẩn cụ thể**a) Đối với cá nhân trong tỉnh**

Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng Lao động, Nhà giáo Nhân dân, Thầy thuốc Nhân dân, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân sinh sống trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Bí thư Tỉnh ủy; Phó Bí thư Tỉnh ủy; Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; đại biểu Quốc hội tỉnh: Có thời gian công tác tại tỉnh từ 05 năm trở lên.

Bí thư, Phó Bí thư các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy; các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh; các sở, ban, ngành; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước khi thực hiện sắp xếp chính quyền 2 cấp); Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã: Có thời gian công tác tại tỉnh từ 20 năm trở lên.

Cá nhân là vận động viên, học sinh, sinh viên của tỉnh đạt giải nhất, huy chương vàng (hoặc tương đương) trong các kỳ thi, giải đấu khu vực quốc tế, giải đấu quốc tế.

Cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động trong các cơ quan, đơn vị, địa phương, các doanh nghiệp của tỉnh; chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng dân cư: Có thời gian làm việc, hoạt động tại tỉnh từ 25 năm trở lên đối với nữ và 30 năm trở lên đối với nam và trong thời gian đó có ít nhất 01 lần được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

Cán bộ, sỹ quan thuộc các lực lượng vũ trang có thời gian công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại tỉnh từ 20 năm trở lên đã và đang đảm nhiệm chức vụ từ Trưởng phòng cấp tỉnh và tương đương trở lên.

Nông dân, người quản lý doanh nghiệp, Giám đốc hợp tác xã có ít nhất 01 lần được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

b) Cá nhân thuộc bộ, ngành Trung ương, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Có đóng góp tích cực và hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của tỉnh Đắk Lắk trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tăng cường sự hợp tác giữa tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh, thành phố trong nước và trên thế giới được các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đề nghị.

c) Cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài: Có đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của tỉnh Đắk Lắk trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh được các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đề nghị.

d) Trường hợp khác: Cá nhân có đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của tỉnh Đắk Lắk trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ghi nhận.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2026.
2. Trường hợp các văn bản viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 0247/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 238/BC- HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010094/UBND-TH ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2026 như sau:

I. MỤC TIÊU

Tập trung thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển các ngành công nghiệp động lực gắn với kinh tế biển, mở rộng và phát triển các ngành công nghiệp hiện có theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển du lịch để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế. Đổi mới, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư. Nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế số. Phát triển văn hóa - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe của Nhân dân. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm ổn định chính trị, xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới. Nâng cao hiệu quả đối ngoại, hội nhập quốc tế.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NĂM 2026

1. Các chỉ tiêu kinh tế

(1) Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh năm 2010) tăng 10% trở lên so với ước thực hiện năm 2025. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản tăng 5,86%; Công nghiệp - xây dựng tăng 18,14% (*riêng công nghiệp tăng 15,25%; xây dựng tăng 23,4%*); Dịch vụ tăng 9,6%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,02%.

Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành: Nông, lâm, thủy sản chiếm 35,48%; công nghiệp - xây dựng chiếm 20,66%; dịch vụ chiếm 40,24%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm 3,61%.

(2) Tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt khoảng 92 triệu đồng/người.

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 80.390 tỷ đồng, chiếm khoảng 30% trong tổng GRDP (*theo giá hiện hành*).

(4) Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2.920,8 triệu USD, tăng 4,3% so với năm 2025.

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 204.500 tỷ đồng, tăng 9,7% so với năm 2025.

(6) Ngành du lịch đón khoảng 8 triệu lượt khách; doanh thu du lịch đạt 16.000 tỷ đồng, tăng 17% so với ước thực hiện năm 2025.

(7) Tổng thu ngân sách nhà nước đạt từ 18.100 tỷ đồng trở lên, tăng 10% so với ước thực hiện năm 2025.

(8) Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho 84,1% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

(9) Số căn nhà ở xã hội hoàn thành và khởi công xây dựng: 3.900 căn.

(10) Thành lập mới 3.200 doanh nghiệp, tăng 8,5% so với ước thực hiện năm 2025.

(11) Quy mô kinh tế số trong GRDP chiếm 14%.

2. Các chỉ tiêu về văn hóa - xã hội

(12) Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 2% trở lên; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng

bào dân tộc thiểu số giảm từ 3% trở lên/năm.

(13) Phân đầu đến cuối năm 2026, lũy kế có 32/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

(14) Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 63%.

(15) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 72%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 27%. Giải quyết việc làm cho 56.000 lao động. Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 2%.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội là 251.931 người, chiếm 18,18% so với lực lượng lao động trong độ tuổi; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 179.040 người, chiếm 12,9% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

(16) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) còn 13,3%. Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 31,5 giường; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 9,06 bác sỹ. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95,2%.

3. Các chỉ tiêu về môi trường

(17) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,38%. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 93,43%. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,6%. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 26,3%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 92%.

4. Các chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh

(18) Thực hiện tốt công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi nhập ngũ; tuyển chọn, gọi nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu cấp trên giao. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh kết hợp diễn tập phòng thủ dân sự, phòng không nhân dân; chỉ đạo diễn tập chiến đấu cấp xã trong khu vực phòng thủ đạt 30% số đơn vị.

Nâng cao tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm; giảm 10% số vụ tội phạm xâm phạm về trật tự xã hội; tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội năm 2026 đạt trên 75%, trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%, giảm 5% tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí so với cùng kỳ.

5. Các chỉ tiêu về cải cách hành chính

(19) Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2026 tăng tối thiểu 3 bậc so với năm 2025. Trong đó, Giảm tối thiểu 15% lượng văn bản hành chính so với tổng lượng năm 2025; 10% tổng số lượng hội nghị toàn tỉnh.

III. NHIỆM VỤ, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Tập trung thực hiện các giải pháp, chính sách của Trung ương và địa

phương nhằm khắc phục hậu quả do thiên tai, bão lũ gây ra trong những tháng cuối năm, sớm ổn định đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ người dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh khôi phục hoạt động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kịp thời đề xuất Trung ương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án khắc phục hậu quả thiên tai, đặc biệt là các công trình, hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, y tế, giáo dục... Huy động mọi nguồn lực, tập trung khắc phục thiệt hại, đưa mọi hoạt động đời sống, sản xuất kinh doanh trở lại bình thường trong thời gian sớm nhất.

2. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, của Tỉnh

2.1. Tập trung hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo tính đồng bộ giữa các loại quy hoạch; triển khai thực hiện hiệu quả các quy hoạch ngành, lĩnh vực của địa phương làm cơ sở để thu hút đầu tư, triển khai các dự án đầu tư, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của tỉnh và không gian phát triển mới.

Tiếp tục kế thừa, triển khai hợp lý Kết luận số 67-KL/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 72/2022/QH15 của Quốc hội về cơ chế chính sách đặc thù xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột tại các xã, phường mới được thành lập tương ứng và Nghị quyết số 227/2025/QH15 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV.

2.2. Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031. Thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 mang tính dài hạn, định hướng phát triển trong thời gian tới, bám sát Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, và các định hướng của Trung ương trên cơ sở đảm bảo cân đối các nguồn lực, yêu cầu phát triển đột phá của tỉnh trong giai đoạn mới.

Khẩn trương hoàn thành việc xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể theo phân công để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Chương trình số 02-CTr/TU ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

2.3. Tập trung rà soát, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo sau sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Tổ chức sắp xếp trụ sở làm việc, cơ sở nhà đất, tài sản công, dự toán ngân sách, các dự án đầu tư công khi chấm dứt hoạt động cấp huyện, không để gián đoạn, thất thoát.

2.4. Chủ động triển khai thực hiện các chủ trương, các chính sách mới đã có hiệu lực thi hành và tiếp tục rà soát các quy định của pháp luật không còn phù hợp với các Luật mới, quy định mới ban hành để kịp thời tham mưu điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

2.5. Tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết trụ cột, đột phá của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, về phát triển kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, an ninh năng lượng... và các chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh triển khai thực hiện các Nghị quyết này.

3. Về phát triển kinh tế

3.1. Tập trung cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Làm mới, phát huy hiệu quả các động lực tăng trưởng truyền thống, quyết tâm tháo gỡ các “điểm nghẽn, lực cản” để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhất là những lĩnh vực còn dư địa tăng trưởng. Khai thác mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới (*khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn,...*). Tiếp tục phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ theo hướng hiện đại gắn với khoa học công nghệ, chuyển đổi số. Triển khai rộng, hiệu quả Đề án “Mỗi xã, phường một KOL - Đưa sản vật, cảnh sắc Đắk Lắk lên không gian số” và xây dựng các Đề án phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

3.2. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp; thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chuyển đổi số ngành nông nghiệp. Tập trung đẩy mạnh phát triển một số các loại cây trồng chủ lực, hình thành các vùng nguyên liệu làm cơ sở thu hút đầu tư, kết nối tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp, triển khai sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng, có nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc; tiếp tục triển khai hiệu quả chương trình OCOP, chương trình xây dựng nông thôn mới. Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, hiện đại, bền vững, an toàn dịch bệnh. Thúc đẩy phát triển mô hình nông - lâm kết hợp, chi trả dịch vụ môi trường rừng, thị trường tín chỉ các-bon, góp phần phát triển kinh tế lâm nghiệp. Triển khai các đề án: trồng cây dược liệu trên đất lâm nghiệp, phát triển bền vững cây Mắc Ca, du lịch sinh thái trong rừng, trồng rừng ngập mặn tại đầm Ô Loan.

Phát triển đồng bộ, toàn diện cả khai thác và nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh áp dụng quy trình, kỹ thuật nuôi, khai thác hiện đại gắn với chế biến, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, đa dạng hóa sản phẩm chế biến. Đẩy mạnh dịch vụ hậu cần thủy sản, phát triển các chuỗi liên kết sản xuất nuôi trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ để gia tăng giá trị sản phẩm. Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Trung ương và

địa phương về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu.

3.3. Phát triển các ngành công nghiệp động lực gắn với kinh tế biển, mở rộng và phát triển các ngành công nghiệp hiện có theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tập trung thu hút đầu tư các dự án công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông lâm thủy sản, phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn và một số ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế mới. Tăng cường rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quản lý, hoạt động của các cụm công nghiệp nhằm thu hút đầu tư của các đơn vị thứ cấp, phấn đấu nâng tỷ lệ lấp đầy tại các cụm công nghiệp khu vực phía Đông Đăk Lăk đạt trên 30%; tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, thành lập các cụm công nghiệp mới. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về “*Bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” trên địa bàn tỉnh. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất đối với 08 dự án năng lượng phía Tây¹ và thực hiện công tác chuẩn bị kêu gọi đầu tư 04 dự án năng lượng phía Đông² theo Quy hoạch tỉnh. Xây dựng Nghị quyết hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk; đồng thời nghiên cứu, xây dựng chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

3.4. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm và tăng cường triển khai công tác kết nối giao thương nhằm mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu, chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực. Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp xuất khẩu, nhất là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới. Huy động nguồn lực hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao khả năng bán hàng hóa trên các kênh thương mại điện tử quốc tế và các nền tảng mạng xã hội để đẩy mạnh việc quảng bá, mua bán sản phẩm, hàng hóa do các doanh nghiệp tỉnh sản xuất. Tiếp tục cải thiện thứ hạng về chỉ số thương mại điện tử. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành dịch vụ; chú trọng phát triển hệ thống ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ cho nền kinh tế.

3.5. Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Đề án về phát triển du lịch giai đoạn 2026 - 2030; xác định rõ sản phẩm đặc trưng, không gian, thị trường và

¹ Gồm: (1) Nhà máy điện gió Easin 1 công suất 100MW; (2) Nhà máy điện gió Krông Búk 3 công suất 100MW; (3) Nhà máy điện gió Thuận Phong Đăk Lăk công suất 100MW; (4) Nhà máy điện gió Tân Lập – Ea Hồ công suất 50MW; (5) Nhà máy điện gió Cư Pong 1,2 công suất 80MW; (6) Nhà máy điện gió Krông Năng 1.1 và 1.2 (mỗi dự án công suất 40MW); (7) Nhà máy điện gió NT 1 (45MW); NT 2 (30MW); (8) Nhà máy điện gió Ea Sin công suất 77MW).

² Gồm: (1) Nhà máy điện gió Xanh Nam Việt, công suất 49MW; (2) Nhà máy điện gió LRSH Sơn Hòa giai đoạn 1, công suất 82MW; (3) Nhà máy điện sinh khối Phú Yên, công suất 30MW; (4) Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và phát điện Trung An, công suất 15MW.

các chỉ tiêu phát triển; Xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030; Kế hoạch và triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số du lịch tỉnh Đắk Lắk năm 2026 (Bản đồ số)... Tiếp tục đăng cai tổ chức, đưa các sự kiện, hoạt động văn hóa lớn về địa phương vào các dịp lễ, kỳ nghỉ dài ngày để tăng lượng khách du lịch đến với tỉnh và thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển. Tổ chức khảo sát phát triển sản phẩm du lịch mới (nông nghiệp, nông thôn, cộng đồng, làng nghề, OCOP...); tạo điều kiện phát triển hiệu quả mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và các dự án đầu tư du lịch gắn với quản lý, bảo vệ rừng và biển. Đẩy mạnh công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch tại chỗ chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu Du lịch trong bối cảnh cách mạng Công nghiệp 4.0.

3.6. Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển; đẩy nhanh tiến độ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị,... Chỉ đạo quyết liệt công tác thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm các Chương trình mục tiêu quốc gia), kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, liên vùng. Tích cực phối hợp để sớm hoàn thành thủ tục vận động các dự án ODA, đặc biệt là dự án theo cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Buôn Ma Thuột tại Nghị quyết số 72/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội. Thường xuyên đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện giải ngân hết kế hoạch vốn; sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, các thủ tục đấu thầu để khởi công dự án. Đẩy mạnh xây dựng các khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh; phối hợp đẩy nhanh tiến độ để sớm hoàn thành dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột theo lộ trình đề ra.

3.7. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh; chuẩn bị các quỹ đất để xúc tiến, kêu gọi thu hút các dự án động lực vào các khu vực tiềm năng của tỉnh. Kịp thời nắm bắt thông tin để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư, triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các dự án trọng điểm, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như các dự án năng lượng tái tạo, phát triển đô thị, sân golf, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, luyện kim, thép, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, cảng biển³,...; đồng thời, đôn đốc tiến độ thực hiện

³ Như: Khu công nghiệp Phú Xuân, Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tâm - Giai đoạn 1, Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Công nghệ cao Phú Yên, Đầu tư xây dựng Bến cảng Bãi Gốc, Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Cù Lao Mái Nhà,...

các dự án đang triển khai thi công, sớm hoàn thành đưa vào hoạt động⁴; rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư các dự án nông lâm nghiệp, chăn nuôi, các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện để có phương án xử lý để có định hướng phù hợp nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí nguồn lực đất đai.

3.8. Quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách nhà nước. Tăng cường quản lý, chống thất thu, triển khai tốt các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, nhất là các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; tập trung tháo gỡ khó khăn để tăng thu ngân sách trên địa bàn. Thực hiện chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, tiêu cực, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển. Rà soát các dự án tạo nguồn thu sử dụng đất và có giải pháp tập trung chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phấn đấu hoàn thành kế hoạch đề ra, tạo nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư công.

3.9. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch triển khai nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, khẳng định vị trí, vai trò kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026. Nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã theo hướng phát triển các hình thức hợp tác, liên kết với các thành phần kinh tế khác để hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

3.10. Đẩy nhanh tiến độ lập, điều chỉnh các quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Rà soát, điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2030 và lập Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2026 - 2030; tiếp tục xác định các khu đất phát triển nhà ở xã hội, kêu gọi đầu tư trong năm 2025 - 2026. Sớm lựa chọn chủ đầu tư đối với các dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội năm 2026 của địa phương theo kế hoạch.

4. Về phát triển văn hóa - xã hội

4.1. Chú trọng thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách giảm nghèo, ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững, hạn chế

⁴ Nhà máy cà phê Trung Nguyên Legend lớn nhất Đông Nam Á, Tổ hợp trung tâm thương mại - khách sạn - nhà ở Eco Palace, Khu du lịch sinh thái Bãi Nồm, Tổ hợp Thương mại dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng Xuân Đài Bay, Khu nghỉ dưỡng và du lịch biển Long Thủy Tuy Hòa, Khu du lịch nghỉ dưỡng Condotel Resort ven biển Tuy Hòa,...

tái nghèo, góp phần nâng cao mức sống của người dân. Nâng cao chất lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

4.2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, gia đình chính sách, các đối tượng xã hội, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân trên địa bàn.

4.3. Thực hiện hiệu quả công tác dân tộc trong tình hình mới; chủ động nắm tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đời sống, sản xuất tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Kịp thời giải quyết nhu cầu của các tôn giáo theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4.4. Tập trung phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đảm bảo phù hợp nhu cầu thực tế và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn; nâng cao năng lực của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, mở rộng thị trường và cơ hội việc làm cho lao động đã qua đào tạo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài.

4.5. Thực hiện tốt chiến lược phát triển văn hóa theo Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, giá trị lịch sử, truyền thống dân tộc, nhất là văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số; xây dựng Đề án bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá phi vật thể được UNESCO ghi danh vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể đại diện nhân loại và các di sản. Thực hiện tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ... phục vụ nhiệm vụ chính trị và kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn; bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân. Tiếp tục triển khai cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, tập trung chỉ đạo tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp cơ sở và Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk lần thứ I, cử đoàn vận động viên tỉnh tham gia thi đấu các giải quốc gia và Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ X đạt kết quả theo kế hoạch đề ra. Đăng cai tổ chức các giải quốc gia tại tỉnh; tập trung triển khai chiến lược phát triển hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2026 - 2030, nhằm phát triển hệ thống thông tin cơ sở hiện đại, thống nhất, đa kênh và tương tác, hoạt động hiệu quả tại cấp xã, phường; đảm bảo người dân được tiếp cận thông tin thiết yếu, tham gia và phản hồi thông tin; đồng thời hỗ trợ tốt hơn công tác quản lý nhà nước, tuyên truyền, chuyển đổi số và xây dựng xã hội số.

4.6. Tập trung triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22 tháng 12 năm

2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2025; Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tiếp tục hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế để nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến, xây dựng Chính quyền số, thực hiện Chuyển đổi số một cách toàn diện.

4.7. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo nhằm tạo ra bước chuyển căn bản, toàn diện và thực chất cho sự nghiệp “trồng người”; duy trì thực hiện tốt chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chương trình sách giáo khoa mới. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại trà các cấp học phổ thông; duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý, dạy học. Khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa và tăng cường tự chủ trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học các cấp phục vụ dạy và học, kiên cố hóa phòng học, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia; quan tâm đầu tư cho cấp mầm non, tiểu học, các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, nhất là các địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới.

4.8. Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về y tế. Triển khai thực hiện đồng bộ Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về “*Một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân*”; đổi mới, nâng cao năng lực cho y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Chú trọng đào tạo, có cơ chế thu hút, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm và ý thức của đội ngũ cán bộ y tế; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho y tế; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển y tế ngoài công lập, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và kêu gọi đầu tư, xã hội hóa trong lĩnh vực y tế nhằm đảm bảo chỉ tiêu về số giường bệnh/vạn dân, số bác sĩ/vạn dân theo kế hoạch đề ra. Ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, đẩy mạnh thực hiện Đề án khám chữa bệnh từ xa, dịch vụ công an sinh trực tuyến. Cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em; chủ động phòng, chống dịch bệnh, nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh mới phát sinh và các bệnh dịch nguy hiểm khác xảy ra trên địa bàn.

5. Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Quản lý chặt chẽ, có hiệu quả về đất đai, tài nguyên, môi trường; chủ động lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch sử dụng đất, quy

hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển sản xuất. Quan tâm mời gọi các nhà đầu tư các dự án xử lý rác thải, chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn theo quy hoạch.

Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là những ngành có nguy cơ ô nhiễm cao. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, tài nguyên, ngăn ngừa suy thoái môi trường tự nhiên. Rà soát, đánh giá toàn diện hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; hoàn thiện, nâng cấp và phát huy tối đa hiệu quả hệ thống hiện có, phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Từng bước hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành, giám sát và cảnh báo thiên tai. Đẩy mạnh kiên cố hóa hệ thống kênh mương, xây dựng kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2026 để làm cơ sở đánh giá chỉ tiêu “Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh” trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao năng lực thông tin, dự báo, cảnh báo thiên tai; chủ động phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng; tổ chức thực hiện hiệu quả các dự án REDD+, cấp chứng chỉ FSC, trồng rừng gỗ lớn, rừng sản xuất tập trung, phát triển vùng được liệu, góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng.

6. Về nội chính, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng

6.1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành chính quyền các cấp; duy trì kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực. Thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng pháp luật, đồng bộ, khả thi. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chất lượng cao, đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Tổ chức triển khai hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

6.2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC; chú trọng nâng cao vị trí xếp hạng các chỉ số về cải cách hành chính của tỉnh. Tổ chức triển khai, khảo sát đánh giá độc lập một số lĩnh vực dịch vụ công. Tiếp tục triển khai số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực cấp tỉnh; triển khai công tác kiểm tra, tuyên truyền CCHC. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử, phát triển Chính quyền số; đồng thời, đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 của Chính phủ về Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

6.3. Nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và của tỉnh về chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm trong xử lý công việc, chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính các cấp. Tăng cường công tác phân cấp, phân quyền trong xử lý công việc, không đùn đẩy né tránh, lạm dụng việc hỏi cấp trên trong khi thuộc thẩm quyền xử lý của mình. Hoàn thành và tổ chức triển khai có hiệu quả hệ thống đánh giá công chức theo KPI.

6.4. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; kịp thời giải quyết các vụ việc theo thẩm quyền. Tiếp tục tập trung khắc phục các tồn tại, hạn chế, vi phạm do Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Thanh tra Chính phủ đã chỉ ra.

Tăng cường kiểm tra, theo dõi nắm chắc tình hình kịp thời xử lý các vụ khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp không dễ phát sinh điểm “nóng” về khiếu nại, tố cáo. Tập trung xử lý, giải quyết dứt điểm đối với 05 vụ việc phức tạp, kéo dài, vượt cấp lên Trung ương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc diện Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, rà soát, giải quyết.

7. Về quốc phòng, an ninh

Tăng cường lực lượng bám, nắm tình hình, quản lý địa bàn nhất là địa bàn trọng điểm tuyến biên giới, đối tượng liên quan đến an ninh quốc gia, kịp thời phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực phản động và số đối tượng chống đối chính trị. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đoàn khách quốc tế đến tỉnh; tham mưu xây dựng khu vực phòng thủ theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Tăng cường phát hiện, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý kinh tế, môi trường. Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, phòng ngừa tai nạn giao thông, phòng cháy chữa cháy; duy trì tuần tra kiểm soát, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh trong năm 2026.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X,

Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026
đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 0203/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 237/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010081/UBND-KTĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2026 để thực hiện đối với 131 dự án (40 dự án nhóm B, 91 dự án nhóm C) sử dụng vốn ngân sách địa phương do tỉnh quản lý, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực giao thông: 46 dự án (16 dự án nhóm B, 30 dự án nhóm C);
- Lĩnh vực thủy lợi: 12 dự án (07 dự án nhóm B, 05 dự án nhóm C);
- Lĩnh vực hạ tầng đô thị, hạ tầng kỹ thuật: 65 dự án (14 dự án nhóm B, 51 dự án nhóm C);
- Lĩnh vực y tế: 01 dự án (nhóm B);
- Lĩnh vực giáo dục: 05 dự án (01 dự án nhóm B, 04 dự án nhóm C);
- Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch: 02 dự án (01 dự án nhóm B, 01 dự án nhóm C).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác, trung thực về số liệu của các dự án đề nghị gia hạn thời gian bố trí vốn.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI THỜI GIẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN SANG NĂM 2026
VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (cũ)	Chủ đầu tư (mới)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay	Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến nay	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Thời gian bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án	Thời gian bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án đề nghị điều chỉnh	Nguyên nhân đề xuất thời gian bố trí vốn sang năm 2026	Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		(13)	(14)	(15)	
I	Lĩnh vực giao thông															
1	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	Ban quản lý KKT Phú Yên	Ban quản lý KKT Phú Yên	B	2021-2026	650/QĐ-UBND ngày 13/5/2021; 1100/QĐ-UBND ngày 12/8/2024; 02276/QĐ-UBND ngày 10/12/2025)	1.407.200	207.200	207.000	62.302	61.604	2021	2021-2025	2021-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	

2	Tuyến đường số 14 (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Độc lập, thành phố Tuy Hòa)	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2019-QI/2026	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1735/QĐ-UBND ngày 17/12/2024; 2340/QĐ-UBND ngày 16/12/2025	238.485	238.485	220.000	181.619	145.078	2020	2020-2025	2020-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. - Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh các năm hực thu, phải điều chỉnh giám kế hoạch vốn đã bố trí. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 310/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
3	Đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1)	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2019-2026	611/QĐ-UBND ngày 17/4/2020; 1569/QĐ-UBND ngày 15/11/2023; 02099/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	864.386	864.386	863.411	71.873	29.937	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng một số thủ tục trong quá trình thực hiện dự án. -Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh không đảm bảo, phải điều chỉnh giám kế hoạch vốn đã bố trí. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 76/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

4	Nút giao khác thông mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2018-2026	639/QĐ- UBND ngày 02/05/2019; 643/QĐ- UBND ngày 26/5/2023; 02082/QĐ- UBND ngày 17/11/2025	752.703	752.703	680.000	306.643	214.783	2020	2020-2025	2025-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. - Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh các năm hực thu, phải điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã bố trí. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 310/NQ- HĐND ngày 9/12/2020
5	Đường từ Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 đến Bắc cầu Đà Nông (giai đoạn 2), đoạn Km15+910, 63- Km17+70	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2018-2026	2074/QĐ- UBND ngày 30/10/2018; 95/QĐ- UBND ngày 22/01/2021; 1736/QĐ- UBND ngày 17/12/2024; 02102/QĐ- UBND ngày 19/11/2025	59.517	59.517	12.000	54.742	54.742	2019	2019-2025	2019-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. - Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh các năm hực thu, phải điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã bố trí. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 310/NQ- HĐND ngày 9/12/2020

6	Tuyển đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nổi các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên (giai đoạn 2)	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2020-2025	1324/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; 1734/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	344.777	194.777	194.777	51.981	44.868	2020	2020-2025	2020-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. - Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh các năm hớt thu, phải điều chỉnh kế hoạch vốn đã bố trí. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 76/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
7	Xây dựng hẻm 17C đường Trần Bình Trọng, phường 3, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2021-2025	4575/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3.000	3.000	3.000	2.046	46	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
8	Xây dựng đường Lương Văn Chánh (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Tri	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	4311/QĐ-UBND ngày 05/10/2017	38.500	38.500	27.763	10.061		2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh	

	Phường), Phường 4, thành phố Tuy Hòa														gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024	
9	Xây dựng đường Ngô Quyền (đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Tri Phường), Phường 4, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	4453/QĐ- UBND ngày 18/10/2017	39.300	39.300	16.429	15.071	71	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024	
10	Xây dựng tuyến đường quy hoạch rộng 42m (đại lộ Hùng Vương nói dài); Đoạn: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường quy hoạch rộng 16m thuộc khu đất số 3, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	4559/QĐ- UBND ngày 27/10/2017	26.000	26.000	18.726	9.673	4.673	2017	2017-2025	2017-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 64/NQ- HĐND ngày 9/12/2022	
11	Đường Bạch Đăng giai đoạn 2	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2017-2025	1153/QĐ- UBND ngày 27/4/2020	1.495.000	1.495.000	1.451.309	277.477	162.000	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời	

															gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024	
12	Đầu tư tuyến đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ) giai đoạn 1 và tuyến đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ đường Nguyễn Trãi nối dài đến đường N3 phía Tây khu dân cư Bắc Trần Phú), thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2018-2025	4017/QĐ- UBND ngày 11/9/2018/ 31/QĐ- UBND Ngày 10/01/2019	250.000	250.000	86.300	192.542	192.542	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024	
13	Xây dựng đường Mậu Thân (đoạn Lý Tự Trọng - Điện Biên Phủ), đường Lý Tự Trọng (đoạn Mậu Thân - đường QH 16m)	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2019-2025	5298/QĐ- UBND ngày 30/10/2019	40.000	40.000	38.000	19.200	9.200	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024	

14	Đầu tư tuyến đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn: từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường số 14), giai đoạn 2, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2019-2025	30/QĐ- UBND ngày 07/01/2020/ 3648/QĐ- UBND Ngày 23/9/2020/ 08/QĐ- UBND Ngày 07/01/2021	390.000	390.000	387.858	95.242	68.866	2020	2020-2025	2020-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024	
15	Mở rộng đường đảm bảo cho các lực lượng cơ động ven biển thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (đường Lê Duẩn nối dài giai đoạn 2) (Đoạn: Từ Km4 + 205,28 Km7 + 668,64)	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2019-2025	2666/QĐ- UBND ngày 03/8/2020/ 1842/QĐ- UBND Ngày 25/5/2021	136.000	136.000	207.980	95.020	85.020	2020	2020-2025	2020-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024	
16	Xây dựng đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ nhà số 03- 68 đường Lý Thường Kiệt), thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2018-2025	6860/QĐ- UBND ngày 31/12/2019	30.000	30.000	29.905	26.253	1.276	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 64/NQ- HĐND ngày 9/12/2022	

17	Xây dựng đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Bạch Đằng), Phường 4, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	2686/QĐ-UBND ngày 01/7/2009/496/QĐ-UBND Ngày 31/01/2018	26.000	26.000	26.000	2.000		2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	
18	Đường nội thị Hòa Hiệp Trung - Hòa Hiệp Nam (đoạn từ QL29 đến Khu phố Phú Thọ 3, Hòa Hiệp Trung-Đường 23)	BQL ĐTXD KV Đông Hòa	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2019-2025	593/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	26.842	26.842	8.900	19.320	17.299	2019	2019-2025	2019-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
19	Đường nội thị trục D5, thị trấn Hòa Vinh huyện Đông Hòa; đoạn từ nút giao N4A đến QL1A	BQL ĐTXD KV Đông Hòa	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2014-2025	1809/QĐ-UBND, 31/12/2014; 3221/QĐ-UBND ngày 26/7/2016; 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021	19.315	19.315	3.300	18.556	17.428	2015	2015-2025	2015-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	

20	Đường nội thị NB2 nối dài (giai đoạn 1), đoạn từ km38+450 (Quốc lộ 29) đến km3 (tuyến đường Phú Thứ - Hòa Thịnh)	BQL ĐTXD KV Tây Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2017-2025	5199/QĐ-UBND, 30/10/2017	139.117	139.117	123.350	115.696	102.570	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
21	Đầu tư xây dựng tuyến giao thông từ Chợ Phú Thứ - Hòa Phong dọc Kênh Nam (giai đoạn 01 dài khoảng 990m; điểm đầu giao nhau với cầu Tổng, Km0+00; điểm cuối giáp cầu qua kênh đối diện trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, Km0+990)	BQL ĐTXD KV Tây Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2021-2025	4875/QĐ-UBND, 12/11/2021	53.475	53.475	54.255	53.675	10.503	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
22	Dự án Nối dài đường Trần Cao Vân đến Trường THCS Phan Lưu Thanh và mở rộng nút giao thông đường Phan Trọng Đường - Trần Cao Vân	BQL ĐTXD KV Đồng Xuân (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2018-2025	số 4690/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 4619/QĐUBND ngày 22/12/2020; 3962/QĐ-UBND ngày 20/10/2021; 1148/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	14.235	14.235	8.325	5.801	5.801	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số	

															46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
23	Đường nội thị Phạm Văn Đồng (đoạn từ bưu điện đến ngã ba tuyến tránh phía bắc thị xã)	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	B	2022-2025	Số : 2529/QĐ- UBND ngày 13/8/2021; 6733/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	129.824	129.824	129.824	104.208	92.517	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024	
24	Đường Nội thị Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2024 - 2025	4001/QĐ- UBND ngày 29/11/2021	79.308	79.308	79.308	26.500	16.525	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành.	
25	Mở rộng đường vào khu vực quan sát Vịnh Xuân Đài	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2021-2022	1982/QĐ- UBND ngày 24/6/2021	1.714	1.714	1.714	1.179	1.172	2021	2021-2025	2021-2026	Kéo dài thời gian bố trí vốn để Chi trả chi phí đền bù GPMB (do TTPTQĐ chưa cung cấp phương án)	
26	Đường Hoàng Hoa Thám nối dài (Đoạn từ công viên đến đường Đoàn Thị Điểm)	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2019-2021	3570/QĐ- UBND ngày 28/12/2020	7.975	7.975	2.230	7.112	6.517	2018	2018-2025	2018-2026	Kéo dài thời gian bố trí vốn để Chi trả chi phí đền bù GPMB, chi phí xây dựng... Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-	

															HĐND ngày 19/9/2024	
27	Sửa chữa, nâng cấp đường Phạm Văn Đồng (đoạn giao 02 đường: Trần Hưng Đạo và Lê Lợi)	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2018-2022	3611/QĐ- UBND ngày 30/12/2020	37.884	37.884	14.064	36.223	36.223	2019	2019-2025	2019-2026	Kéo dài thời gian bố trí vốn để thanh toán CP kiểm toán, kiểm tra công tác nghiệm thu; phê duyệt quyết toán	
28	Tuyến đường dọc Vịnh Xuân Đài - khu du lịch Nhất Tự Sơn, thị xã Sông Cầu	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	B	- Từ năm 2016 - Từ năm 2021-2023	1161/QĐ- UBND ngày 06/7/2020	84.931	40.000	28.000	73.306	67.766	2016	2016 - 2025	2016 - 2026	Kéo dài thời gian bố trí vốn để thanh toán CP kiểm tra công tác nghiệm thu; phê duyệt quyết toán;...	
29	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78 + 400), cầu Trắng (Km79 + 700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NN PTNT tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NN PTNT tỉnh	C	2023 - 2025	QĐ số 3169/QĐ- UBND ngày 30/10/2019	88.715	88.715	77.032	76.000	60.610	2019	2019 - 2025	2019 - 2026	Dự án đang bị vướng mặt bằng, chưa thể hoàn thành trong năm 2025, do đó đề nghị kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2026	
30	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111 + 950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NN PTNT tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NN PTNT tỉnh	C	2021-2025	QĐ số 3482/QĐ- UBND ngày 13/12/2021	79.000	79.000	79.000	62.027	62.027	2022	2022-2025	2022-2026	Dự án bố trí thiếu vốn: Vốn cần để thanh toán cho khối lượng xây lắp còn lại là: 8,6 tỷ đồng (đã nghiệm thu chưa thanh toán 1,3 tỷ đồng). Dự án đang bị vướng mặt bằng, chưa thể hoàn thành trong năm 2025, do đó	

															đề nghị kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2026. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024	
31	Đường GT trục xã từ Trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Tài, thôn Lộc Thanh xã Phú Lộc nối với TDP1 TT Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD Krông Năng (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	C	2022	733/QĐ-UBND T, 07/4/2021	20.000	20.000	20.000	15.000	10.107	2022	2022-2025	2022-2026	Do tình hình thời tiết mùa kéo dài trên địa bàn gây ảnh hưởng đến tiến độ công trình	
32	Xây dựng mới cầu Km 12+900 Tỉnh lộ 3	Ban QLDA ĐTXD Krông Năng (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	C	2022	991/QĐ-UBND, 26/4/2022	20.000	20.000	20.000	17.348	12.195	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng GPMB và thiếu nguồn đất đắp phục vụ cho công trình. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024	
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, TP.BMT	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2021-2026	3341/QĐ-UBND ngày 30/11/2021; 1157/QĐ-UBND, ngày 29/5/2025	280.767	280.767	280.767	74.135	5,31	2021	2021-2025	2021-2026	Chậm tiến độ trong công tác đền bù, GPMB	

34	Đường giao thông trực chính vào Khu công nghiệp Phú	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2021-2026	QĐ số 2647/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; 1397/QĐ-UBND, ngày 23/9/2025	70.000	70.000		52.711	28.809	2021	2021-2023	2021-2026	Vướng GPMB do chưa xác định được ranh giới bồi thường. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024	
35	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2, đoạn Km6-Km431 - Km22+550	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2021-2025	3037/QĐ-UBND ngày 3/11/2021	320.000	10.000	10.000	2.478	2.478	2021	2021 -2025	2021-2026	Do công tác giải phóng mặt bằng vận động nên mất rất nhiều thời gian, cấp thiếu vốn	
36	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, TT Quảng Phú đến xã Ea Kpam), Huyện Cư Mgar	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2020-2025	291/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 1003/QĐ-UBND, ngày 05/5/2025	111.591	111.591	111.591	99.695	97.353	2020	2020-2025	2020-2026	Vướng bồi thường, giải phóng mặt bằng. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024	
37	Đường giao thông trực chính trung tâm(N6) huyện Krông Buk	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2019-2025	QĐ số 2942/QĐ-UBND 31/10/2018 2019-2025 (theo Quyết định số 2427/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024, của UBND tỉnh Đắk Lắk)	42.700	42.700	42.700	40.960	38.059	2019	2019-2025	2019-2026	- Công tác Bồi thường, GPMB: Kéo dài hơn 03 năm kể từ ngày triển khai dự án. Ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án. - Nhiều thủ tục cần phải thực hiện: Chuyển đổi	

															mục đích sử dụng đất, rừng (thông), đầu nói QL14...	
38	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2022-2025	QĐ số 3864/QĐ-UBND 31/12/2021 đã gia hạn 2021-2025 (theo Quyết định số 1258/QĐ-UBND, ngày 10/6/2025, của UBND tỉnh Đắk Lắk)	78.000	78.000	78.000	42.000	2.889	2022	2022-2025	2022-2026	Chậm tiến độ trong công tác đền bù, GPMB	
39	Đường Đặng Thái Thân, phường Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2019-2025	QĐ phê duyệt số 8025/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 / QĐ điều chỉnh số 624/QĐ-DA ngày 22/10/2023	18.000	18.000	18.000	10.398	3.789	2022	2022-2024	2022-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	
40	Mở rộng, nâng cấp đường D8, phường Tân An	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2022-2026	QĐ phê duyệt số 2224/QĐ-UBND ngày 13/4/2022; QĐ điều chỉnh số 2151/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	29.300	29.300	29.300	18.490	3.594	2022	2022-2024	2022-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	
41	Đường vào nghĩa trang Thành phố tại xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2022-2025	QĐ phê duyệt dự án số 9867/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	34.547	34.547	34.547	34.547	10.403	2022	2022-2025	2022-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	

[illegible]

1	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2019-2026	1800/QĐ-UBND ngày 13/10/2020; 91/QĐ-UBND ngày 07/02/2023	1.271.817	1.271.817	616.824	470.910	420.509	2021	2021-2025	2021-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. - Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh các năm hực thu, phải điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã bố trí.
2	Kè chống sạt lở, bồi lấp cửa biển Đà Diễn	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2018-2025	2034/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 1772/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	800.000	581.058	525.590	443.522	383.522	2018	2018-2025	2018-2026	- Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh các năm hực thu, phải điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã bố trí. Đặc thù của dự án nằm ở khu vực có sự biến đổi mạnh của dòng chảy và chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến (yếu tố động lực sông - biển), nhất là ảnh hưởng của sóng biển hướng Bắc và Đông Bắc, do đó việc thi công hạng mục công trình nhất là công tác đào hố móng lõi đê và mũi đê hạng mục

															đề chắn sóng phía biển phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, có một số giai đoạn công tác thi công phải tạm dừng do ảnh hưởng của các hình thái thời tiết bất lợi, mưa lũ, sóng biển và mực nước triều dâng cao làm ảnh hưởng tiến độ thi công hoàn thành công trình. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 310/NQ-HĐND ngày 9/12/2020	
3	Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2018-2026	563/QĐ-UBND ngày 16/4/2019; 1729/QĐ-UBND ngày 16/12/2024; 02111/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	400.000	400.000	308.000	361.122	355.841	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB kéo dài nên ảnh hưởng tiến độ thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 310/NQ-HĐND ngày 9/12/2020	

4	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2019-2025	QĐ 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1401/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 87/QĐ-UBND ngày 21/1/2021; 1730/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	954.000	854.000	613.000	770.900	756.865	2019	2019-2025	2019-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. - Nguồn thu tiền sử dụng đất tính các năm hực thu, phải điều chỉnh giám kế hoạch vốn đã bố trí. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 310/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
5	Trạm bơm Đồng Phú	BQL ĐTXD KV Sông Hinh (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2022-2025	số 3882QĐ-UBND, 24/11/2022 UBND huyện Sông Hinh	11.199	11.199	11.000	7.234	766	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành.
6	Kè chống sạt lở Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NN PTNT tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NN PTNT tỉnh	B	2020 - 2023	QĐ số 3220/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	128.000	103.000	103.000	40.000	20.000	2020	2020 - 2025	2020 - 2026	- Dự án chưa được điều chỉnh dự án. Thời gian thực hiện dự án chưa được kéo dài (hết từ 12/2023) - Vướng mắc về công tác GPMB (việc lập, thẩm định, PD PA giá đất cụ thể chậm). - Vướng mắc về thủ

															tục đăng ký khai thác các Mô vật liệu đất đắp.	
7	Hồ nước Ngưạ	chứa Yên	Ban QLDA ĐT XD công trình GT và NN PTNT tỉnh	Ban QLDA ĐT XD công trình GT và NN PTNT tỉnh	B	2020 - 2025	QĐ số 800/QĐ- UBND ngày 03/4/2023	432.000	327.616	322.577	137.808	132.773	2018	2018-2025	2018-2026	- Thời gian điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án kéo dài từ 2022-2025; việc cân đối vốn giai đoạn 2023- 2024 rất khó khăn phải dừng dự án Hồ chứa nước Ea Khít. - Vướng mắc về thủ tục khai thác các Mô vật liệu đất đắp. - Vướng mắc về công tác GPMB: + Nguyên nhân khách quan: Do chi phí về GPMB tăng, làm tăng TMĐT của dự án (từ 305 tỷ đồng lên 432 tỷ đồng) nên phải điều chỉnh chủ trương đầu tư và điều chỉnh dự án. Hiện nay, tuy dự án đã được điều chỉnh nhưng vẫn chưa được UBND tỉnh bổ trí vốn

															còn lại để thực hiện GPMB, dẫn đến công tác giải phóng, bàn giao mặt bằng của dự án vẫn chưa được hoàn thành.	
8	Trạm bơm đồng sơn xã Hòa Hiệp Huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD Cư Kuin (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	C	2019-2025	876/QĐ_UB ND ngày 8/6/2022	14.000	14.000	10.146	9.697	5.697	2019	2019-2025	2019-2026	Do bố trí thiếu vốn	
9	Hồ thủy lợi Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	B	2019-2026	Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	1.468.510	768.510	1.400.106	1.305.588	1.056.651	2017	2017-2020	2017-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024	
10	Xây kè chống sạt lở khu vực cuối hẻm 22/34 Bùi Thị Xuân	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2023-2025	Quyết định số 9127/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	5.151	3.151	3.151	1.508	1.107	2022	2022-2025	2022-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	

11	Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	Ban QLDA ĐTXD Ea Súp (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2023-2025	5305/QĐ- UBND, ngày 18/11/2022	30.000	30.000	30.000	27.500	18.500	2022	2022-2025	2022-2026	Do vướng bồi thường, GPMB. Đang thi công, đã gia hạn thời gian thi công theo CV số 5234/UBND D-NNMT ngày 14/6/2024. Đề nghị xin gia hạn thời gian thi công 2023- 2026. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ- HĐND 06/12/2024
12	Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	Ban QLDA ĐTXD Ea Súp (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2023-2025	5306/QĐ- UBND, ngày 18/11/2022	30.000	30.000	30.000		17.370	2022	2022-2025	2022-2026	Do vướng bồi thường, GPMB. Đang thi công, đã gia hạn thời gian thi công theo CV số 5234/UBND D-NNMT ngày 14/6/2024. Đề nghị xin gia hạn thời gian thi công 2023- 2026. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ- HĐND 06/12/2024

III	Lĩnh vực Hạ tầng đô thị, Hạ tầng kỹ thuật														
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía nam thuộc Khu Đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (Giai đoạn 1)	Ban quản lý KKT Phú Yên	Ban quản lý KKT Phú Yên	B	2018-2026	2056/QĐ- UBND ngày 29/10/2018; 1787/QĐ- UBND ngày 27/12/2023; 155/QĐ- UBND ngày 07/02/2025; 02362/QĐ- UBND ngày 17/12/2025	395.918	395.918	388.550	242.083	223.819	2019	2019-2025	2019-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024
2	Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	Ban quản lý KKT Phú Yên	Ban quản lý KKT Phú Yên	B	2020-2026	1762/QĐ- UBND ngày 30/10/2019; 1785/QĐ- UBND ngày 27/12/2023; 1606/QĐ- UBND ngày 21/11/2024; 02363/QĐ- UBND ngày 17/12/2025	197.250	197.250	193.000	132.000	115.241	2020	2020-2025	2020-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ- HĐND ngày 19/9/2024

3	Công viên ven biển thành phố Tuy Hòa (đoạn từ Cảng cá phường 6 đến đường Nguyễn Huệ và đoạn từ Resort Thuận Thảo đến Nhà nghỉ Hội Nông dân tỉnh)	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	BQL các dự án ĐTXD KV phía Đông	B	2018-2026	1709/QĐ-UBND ngày 23/10/2019; 1747/QĐ-UBND ngày 18/12/2024; 02076/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	921.130	921.130	264.000	235.756	232.556	2017	2017-2025	2017-2026	-Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. - Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh các năm hực thu, phải điều chỉnh giám kê hoạch vốn đã bố trí. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 310/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
4	Nâng cấp, cải tạo, khép kín khu Đối Thông	BQL ĐTXD KV Sông Hinh (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2021-2025	Quyết định số 1962/QĐ-UBND, 23/09/2021 UBND huyện Sông Hinh	9.995	9.995	12.000	8.700	5.800	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành.
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lò vôi, phường 1, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2021-2025	1086/QĐ-UBND ngày 16/3/2022	65.000	65.000	55.000	22.346	12.719	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông công viên Hồ Sơn, phường 9, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2021-2025	5025/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	70.000	70.000	60.000	5.584	636	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
7	Khép kín khu dân cư phía Đông đường Trần Suyễn, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2022-2025	2275/QĐ-UBND ngày 26/5/2022	25.065	25.065	20.000	13.500	3.572	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
8	Khép kín khu dân cư phía Tây đường Trần Suyễn, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2022-2025	5309/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	45.000	45.000	20.000	2.442	488	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

9	Khu dân cư phía Nam đường Quy hoạch số 8, thành phố Tuy Hòa (từ đường Lê Thành Phương đến đường Quy hoạch số 1)	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	2055/QĐ-UBND ngày 07/6/2021	51.000	51.000	51.000	37.100	4.100	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
10	Khu dân cư đô thị liên kề phía Bắc đường Trần Phú (Giai đoạn 1)	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2017-2025	4587/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	223.000	223.000	133.724	116.900	104.146	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
11	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất A3 và A4 thuộc khu dân cư Ninh Tịnh III) thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2018-2025	4704/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	72.000	72.000	70.943	2.056	1.056	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

12	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt và Khu dân cư phía Tây Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2018-2025	3977/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	598.500	598.500	593.579	170.402	126.817	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2020-2025	5257/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	30.000	30.000	30.000	20.277	10.277	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
14	Đầu tư xây dựng Công viên phía Tây Trung tâm Truyền hình tại Phú Yên	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2019-2025	4570/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	80.000	80.000	79.990	25.000	10.000	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

15	Khép kín Khu dân cư (khu đất số 01 và 03)	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2017-2025	4565/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	105.000	105.000	30.706	79.782	78.570	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
16	Khép kín Khu dân cư khu đất số 02	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2017-2025	4564/QĐ-UBND ngày 27/10/2017/ 3299/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	65.450	65.450	50.997	40.359	35.939	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
17	Khép kín Khu dân cư khu đất số 04	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2017-2025	4588/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	70.000	70.000	22.467	57.003	52.543	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

18	Khép kín Khu dân cư đường Trần Suyền (đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông)	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2017-2025	3684/QĐ-UBND ngày 16/8/2018/ 4287/QĐ-UBND Ngày 27/9/2018/ 4952/QĐ-UBND Ngày 16/10/2019/ 2277/QĐ-UBND Ngày 26/5/2022	148.000	148.000	91.441	75.545	55.588	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
19	Khép kín Khu dân cư khu đất A1	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	3309/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	42.000	42.000	22.484	20.586	11.337	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2019-2025	4759/QĐ-UBND ngày 29/10/2018/ 5038/QĐ-UBND Ngày 11/11/2022	1.900	1.900	1.830	1.661	1.161	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam khu dân cư đường Mai Xuân Thưởng, Phường 5, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	4622/QĐ-UBND ngày 30/10/2017/ 1796/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.560	4.560	4.510	3.050	50	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2016-2025	4589/QĐ-UBND ngày 30/10/2017/ 1243/QĐ-UBND Ngày 23/3/2022/ 1355/QĐ-UBND Ngày 19/3/2025	36.000	36.000	30.059	31.412	23.582	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
23	Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi, thành phố Tuy Hòa (khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	5302/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	50.000	50.000	49.627	37.430	23.756	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

24	Khép kín khu dân cư khu phố 1, khu phố 2, phường Phú Đông (khu đất số 1 và khu đất số 2) và khu đất số 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	5297/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	70.500	70.500	59.610	37.809	34.237	2017	2017-2025	2017-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
25	Xây dựng tường rào bao quanh trang nghĩa phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2017-2025	4602/QĐ-UBND ngày 30/10/2017/ 4783/QĐ-UBND Ngày 20/10/2022	5.500	5.500	3.926	4.694	2.694	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022
26	Khép kín KDC phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh), khu phố 4, phường Phú Thạnh; Hạng mục: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2018-2025	4532/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	1.000	587	913	545	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

27	Khép kín khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh) khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2018-2025	4517/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	600	600	584	516	16	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
28	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (Khu đất số 1 và khu đất số 3); Hạng mục: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2018-2025	4879/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	6.000	2.000	5.000	4.651	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
29	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (Khu đất số 2); Hạng mục: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2018-2025	4757/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.000	4.000	2.719	3.064	2.064	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	

															19/9/2024	
30	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1), hạng mục: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2018-2025	4518/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	4.000	4.000	2.980	3.020	1.020	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	
31	Xây dựng hạ tầng ô phố I thuộc khu tái định cư phường 9 giai đoạn 2	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2013-2025	1478/QĐ-UBND ngày 18/4/2013/ 2979/QĐ-UBND Ngày 17/5/2016	7.027	7.027	6.566	1.198	198	2015	2015-2025	2015-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
32	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường 9 (giai đoạn 2); Thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường 9, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: San nền, giao thông, hệ thống thoát nước	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2010-2025	2462/QĐ-UBND ngày 04/6/2012	10.860	10.860	10.175	1.137	137	2015	2015-2025	2015-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	

	(3 khu G, Q và H1)															
33	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2016-2025	4432/QĐ-UBND ngày 16/10/2017/ 281/QĐ-UBND Ngày 26/01/2018	15.495	15.495	3.652	14.983	11.983	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2016-2025	6194/QĐ-UBND ngày 31/10/2016/ 863/QĐ-UBND Ngày 19/3/2018/ 2120/QĐ-UBND Ngày 07/5/2019	13.120	13.120	8.439	7.015	4.680	2017	2017-2025	2017-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2016-2025	4582/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	27.520	27.520	16.434	14.500	13.500	2017	2017-2025	2017-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày	

															19/9/2024	
36	Đầu tư mở rộng dự án tiểu công viên Thanh Thiếu Niên giai đoạn 4, Phường 5, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	B	2018-2025	4882/QĐ-UBND Ngày 30/10/2018/ 5283/QĐ-UBND Ngày 29/10/2019	110.000	110.000	47.600	93.650	88.710	2018	2018-2025	2018-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	
37	Đầu tư nâng cấp vỉa hè tuyến đường Nguyễn Thị Định, đường Võ Thị Sáu, đường Đinh Tiên Hoàng, đường Phạm Văn Đồng, phường Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2021-2025	4671/QĐ-UBND Ngày 07/10/2022/ 4035/QĐ-UBND Ngày 25/6/2025	28.000	28.000	25.000	24.000	23.000	2022	2022-2025	2022-2026	Công trình được bổ sung thêm quy mô tại (NQ 72/NQ-HĐND Ngày 14/11/2023). Vì vậy, điều chỉnh gia hạn thời gian để tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án.	
38	Đầu tư lát vỉa hè khu dân cư Khu phố 4, phường Phú Thạnh	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2019-2025	5293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.000	3.000	2.000	2.051	1.051	2020	2020-2025	2020-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	

39	Thay thế bó vỉa hè bằng đá Granite và lát vỉa hè bằng gạch Terrezzo các tuyến đường (đường Trường Chinh, Nguyễn Thái Học, Lê Trung Kiên); thay thế bó vỉa hè bằng đá Granit và lát vỉa hè bằng đá Granite các tuyến đường (đường Nguyễn Huệ, Lê Lợi)	BQL ĐTXD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2019-2025	4749/QĐ-UBND ngày 01/12/2020/5019/QĐ-UBND Ngày 08/11/2022	62.000	62.000	61.278	36.127	31.181	2020	2020-2025	2020-2026	Dự án được điều chỉnh quy mô dự án tại (NQ 89/NQ-HĐND Ngày 14/12/2023. Vì vậy, điều chỉnh gia hạn thời gian để tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án khối lượng còn lại. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
40	Nâng cấp, mở rộng khu dân cư Thành Hồ trung tâm thị trấn Phú Hòa	BQL ĐTXD KV Phú Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2021-2025	Số 6916/QĐ-UBND; 10/9/2021	2.825	2.825	3.200	359	359	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 76/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa	BQL ĐTXD KV Phú Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2023-2025	Số 5841/QĐ-UBND, 07/12/2020	22.846	22.846	22.846	15.205	13.962	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 76/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
42	Khép kín khu dân cư xã thôn Cẩm Thạch (giai đoạn 2)	BQL ĐTXD KV Phú Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	6/2022-8/2022	Số 201/QĐ-BQL, 18/4/2022	432	432	297	381	297	2022	2022-2025	2022-2026	Chờ Quyết định giao đất của UBND tỉnh để thanh toán chi phí đo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy điều chỉnh thời gian để tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 76/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

43	Bãi rác công cộng thị xã Đông Hoà (giai đoạn 2)	BQL ĐTXD KV Đông Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2022-2025	3404/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	64.500	64.500	64.500	55.768	48.350	2022	2022-2025	2022-2026	Công trình đã hoàn thành 90% khối lượng, còn lại hạng mục hệ thống điện phải chờ dự án đường cao tốc hoàn thiện công chui dân sinh để triển khai việc chuyển vị trí cáp băng qua đường trùng với vị trí công chui dân sinh tuyến đường cao tốc. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
44	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường Nguyễn Huệ - Lương Văn Chánh (Xóm Ké), khu phố Long Hà, thị trấn La Hai	BQL ĐTXD KV Đồng Xuân (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2021-2025	số 3409/QĐ-UBND ngày 30/10/2020, số 1147/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	14.998	14.998	14.957	4.017	4.017	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

45	HTKT khu dân cư Khoan Hậu, Phường Xuân Đài	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2024-2025	QĐ: 247/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	44.343	44.343	44.343	37.284	13.470	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
46	HTKT khu dân cư Đồng Bàu Nео, xã Xuân Lộc	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2024-2025	Số: 4743/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	24.988	24.988	24.988	16.100	7.461	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024
47	HTKT khu dân cư phía tây Sầu khầu thiên, P.Xuân Yên	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2020-2025	4742/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	34.999	34.999	30.387	26.414	21.559	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024

48	Hạ tầng kỹ thuật công viên phía bắc trung tâm thị xã Sông Cầu (giai đoạn 2)	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2018-2025	2426/QĐ-UBND ngày 14/8/2019	14.958	14.958	8.292	11.904	8.985	2019	2019-2025	2019-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành.	
49	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Xuân Thành (đường dọc Vịnh Xuân Đài-khu du lịch Nhất Tự Sơn)	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2021-2025	4024/QĐUB ND ngày 30/11/2021	32.960	32.960	32.960	30.200	17.834	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
50	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven Vịnh Xuân Đài (đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2021-2022	4021/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4.206	4.206	4.206	4.206	3.424	2022	2022-2025	2022-2026	Kéo dài thời gian bố trí vốn để thanh toán CP giám sát, kiểm tra công tác nghiệm thu; cắm mốc phân lô; phê duyệt quyết toán;....	
51	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD Krông Búk (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	C	2023-2025	1016/QĐ-UBND, ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk	18.036	14.036	14.036	11.600	10.752	202	2022-2025	2022-2026	Vướng mặt bằng Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024	

52	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD Krông Búk (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	C	20/02/2023 - 30/6/2026	Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh	28.000	18.000	18.000	16.100	10.162	202	2022-2025	2022-2026	Chưa phê duyệt được phương án bồi thường GPMB, Điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án vì chi phí GPMB tăng cao do giá đất và cây trồng tăng rất cao. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024	
53	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư kuin	Ban QLDA ĐTXD Cư Kuin (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	C		2995/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	36.965	36.965	10.826	31.482	29.159	2017	2017-2025	2017-2026	Do bố trí thiếu vốn. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024	
54	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư A5 thuộc khu trung tâm hành chính huyện	Ban QLDA ĐTXD Cư Kuin (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	C	2022-2025	354/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	25.093	25.093	25.093	23.803	21.253	2022	2022-2025	2022-2026	Do bố trí thiếu vốn	
55	Hệ thống cấp nước sạch khu CN Hòa Phú, xã Hòa Phú	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2019-2025	QĐ số 3179/QĐ-UBND Công văn số 1317/UBND -CN ngày 16/6/2025	12.000	12.000	12.000	11.326	10.573	2019	2019-2025	2019-2026	Phát sinh nhu cầu cấp nước của một số doanh nghiệp mới, Chưa bố trí đủ vốn	

56	Nhà máy xử lí ri rác cho khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hòa Phú, TP BMT	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2022-2025	QĐ 1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh	30.000	30.000	30.000	30.000	18.000	2022	2022-2025	2022-2026	Thời gian xét nghiệm mẫu quá lâu (20 ngày), quá trình thực hiện phải điều chỉnh hoá chất do thời tiết thay đổi, nồng độ nước thải thay đổi làm tăng thời gian vận hành thử nghiệm. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 48/NQ-HĐND 06/12/2024
57	Xây dựng CSHT khu tái định cư Thôn 1 xã Hòa Thắng	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	B	2019-2021	QĐ số 5234/QĐ-UBND ngày 13/8/2019; QĐ điều chỉnh số 4169/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	85.952	85.952	35.120	51.320	47.939	2021	2021-2024	2021-2026	Độ vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
58	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại đường Thủ Khoa Huân và đường nối từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Chí Thanh (quốc lộ 14).	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2022-2024	Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	9.366	9.366	9.366	8.760	8.260	2022	2022-2025	2022-2026	Độ vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

59	XDCSHT khu dân cư TDP 12 phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2020-2025	Quyết định số 7146/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	91.500	91.500	70.710	87.997	70.328	2020	2020-2025	2020-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	
60	XDCSHT khu dân cư TDP 12 phường Tân An (khu chăn nuôi cũ, 6,2ha)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2021-2025	Quyết định số 4345/QĐ-UBND ngày 25/6/2020	76.000	76.000	55.610	64.662	39.602	2021	2021-2025	2021-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	
61	Xây dựng CSHT khu dân cư tổ dân phố 4, phường Tân Lập thành phố Buôn Ma Thuột (1,2ha)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2019-2025	QĐ phê duyệt dự án số 2302/QĐ-UBND ngày 01/4/2019; QĐ 2818 ngày 18/5/2025	29.000	29.000	9.230	15.633	15.333	2020	2020-2025	2020-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	
62	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đồ thị tỷ lệ 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2019-2025	QĐ phê duyệt dự án số 3688/QĐ-UBND ngày 13/6/2019; phê duyệt điều chỉnh dự án số 308/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	52.300	52.300	12.689	20.376	17.034	2020	2020-2025	2020-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	
63	XDCSHT khu đất trường hành chính cũ, phường Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2015-2025	QĐ số 3699/QĐ-UBND ngày 23/7/2015; QĐ 721/QĐ-UBND ngày 21/01/2022; QĐ 65/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	39.500	39.500	37.570	39.500	29.727	2018	2018-2025	2018-2026	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	

64	Khu xử lý nước thải tập trung công nghiệp Tân An 1 và 2, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2012-2025	Các Quyết định: Số 1631/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; số 1574/QĐ-UBND ngày 28/5/2024; và số 1062/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	44.987	44.987	26.217	42.677	42.677	2012	2012-2025	2012-2026	- Vương mắc liên quan đến nguồn vốn phải thu hồi sau khi bản án có hiệu lực thi hành án (Còn số tiền 6.074.592.000 đồng do bị nhà thầu cũ chiếm dụng vẫn chưa được thu hồi) nên đã ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành của dự án. - Đến thời điểm hiện tại hệ thống xử lý nước thải vẫn chưa được tiếp nhận nguồn nước thải đầu vào đạt chuẩn theo hồ sơ thiết kế. Do đó các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, thiết bị quan trắc online đã được lắp đặt tại công trình nhưng chưa đủ cơ sở để nghiệm thu hoàn thành lắp đặt
----	---	----------------------------------	-----------------------------	---	-----------	---	--------	--------	--------	--------	--------	------	-----------	-----------	---

65	Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NN PTNT tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NN PTNT tỉnh	B	2021 - 2025	113/QĐ-UBND ngày 18/01/2021	103.802	61.793	61.793	36.000	22.748	2020	2020-2025	2020-2026	-Một số hạng mục của dự án chưa có mặt bằng để triển khai thi công, cụ thể: Cầu Thôn 1, Cầu Thôn 4, Khu tái định cư số 01 thôn 12, Khu tái định cư số 02 thôn 4, Công Đắc Pét (thượng lưu cống).	
IV	Lĩnh vực y tế															
1	Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung bướu Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2021-2025	Số 799b/QĐ-UBND	630.292	20.000	20.000	7.929	7.929	2021	2021-2025	2021-2026	- Đối với các gói thầu thiết bị y tế: Khó khăn trong việc thành lập Hội đồng khoa học lựa chọn tính năng, cấu hình thiết bị y tế; việc xây dựng yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật các trang thiết bị y tế; Khó khăn trong việc xác định giá gói thầu. - Đối với gói thầu Thi công xây dựng và mua sắm, lắp đặt thiết bị: Do phải điều chỉnh	

															sung hệ thống PCCC và khí y tế độc lập cho Trung tâm Ứng cứu, dẫn đến phải kéo dài thời gian hiện gói thầu.	
V	Lĩnh vực giáo dục															
1	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	BQL các dự án ĐT XD KV phía Đông	BQL các dự án ĐT XD KV phía Đông	B	2019-2026	2062/QĐ- UBND ngày 30/10/2018; 1594/QĐ- UBND ngày 29/12/2022; 1632/QĐ- UBND ngày 26/11/2024; 01860/QĐ- UBND ngày 31/10/2025	214.240	214.240	212.890	205.701	140.987	2020	2020-2025	2020-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB kéo dài nên ảnh hưởng tiến độ thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 310/NQ- HĐND ngày 9/12/2020	
2	Trường THCS Trần Hung Đạo, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Tháo dỡ và xây dựng 05 phòng khối hành chính quản trị, phòng họp, phòng y tế, phòng giáo viên, phòng tổ chuyên môn, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ và	BQL ĐT XD KV Tuy Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐT XD Tuy Hoà	C	2022-2025	4344/QĐ- UBND ngày 09/9/2022	15.000	15.000	15.000	5.250	584	2022	2022-2025	2022-2026	Đã duyệt dự án đang rà soát theo chủ trương chính quyền địa phương 02 cấp và sẽ thực hiện trong năm 2026.	

	trạng thiết bị															
3	Xây dựng trường THCS Hòa Định Đông	BQL ĐTXD KV Phú Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2022-2025	Số 3833/QĐ-UBND, 24/8/2022	14.991	14.991	15.000	13.575	11.175	2022	2022-2025	2022-2026	Vướng công tác bồi thường, GPMB nên chưa thi công hoàn thành. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 76/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
4	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	BQL ĐTXD KV Sông Cầu (Cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	C	2018-2025	QĐ số: 2537/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	44.874	44.874	44.874	37.315	18.946	2018	2018-2025	2018-2026	Kéo dài thời gian bố trí vốn để thanh toán CP xây lắp, kiểm tra công tác nghiệm thu; phê duyệt quyết toán;... Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	
5	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn (4 phòng, 2 tầng)	Ban QLDA ĐTXD Ea Súp (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	C	2022-2024	5361/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.000	5.000	5.000	4.526	4.526	2022	2022-2025	2022-2026	Chưa được UBND tỉnh giao lại vốn để tiếp tục thực hiện	

VI	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch															
1	Tu bổ, phục hồi, xây mới di tích lịch sử - văn hóa: Văn Miếu Tuy Hòa	BQL ĐTXD KV Phú Hòa (cũ)	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hoà	C	2019-2021	Số 165/QĐ-SKHĐT; 29/10/2018	13.692	13.692	2.450	5.323	5.298	2019	2019-2025	2019-2026	Dự án đã thi công xong giai đoạn 1. HĐND tỉnh cho phép điều chỉnh thời gian bố trí vốn thực hiện (tại Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06/12/2024). Vì vậy, xin gia hạn để bố trí vốn thi công giai đoạn 2. Đã được HĐND tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn sang năm 2025 tại NQ số 76/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
2	Xây dựng CSHT khu Trung tâm điểm du lịch hồ Lắc	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2021-2025	QĐ số 3865/QĐ-UBND 31/12/2021	130.071	5.000	5.000	0	0	2021	2021-2025	2021-2026	Vướng bồi thường, GPMB, cấp thiếu vốn	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn